

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4770 /TCS-VP

Cẩm Phá, ngày 20 tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính quý III năm 2023 như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin

- Mã chứng khoán: TC6

- Địa chỉ trụ sở: Phường Cẩm Phú - Thành Phố Cẩm Phá - Tỉnh Quảng Ninh

- Điện thoại: 02033.862062 Fax: 02033.863936

- Email: congbothongtintc6@gmail.com Website: www.Cocsau.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý III năm 2023:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có sự thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20 tháng 10 năm 2023 tại đường dẫn Website: www.cocsau.com, mục quan hệ cổ đông/Báo cáo tài chính.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong 9 tháng năm 2023:

3.1. Nội dung giao dịch: Mua, bán than và các lĩnh vực phục vụ SXKD theo hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

3.2. Đối tác giao dịch: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thông qua các Công ty trực thuộc gồm: Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV, Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin.

3.3. Tỷ lệ giao dịch (giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (% căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):

- Quý III năm 2023: 20,9%

- 9 tháng năm 2023: 106,1%

3.4. Ngày hoàn thành giao dịch: 30/9/2023.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GD&ĐT Hà Nội (b/c);
- Website Công ty;
- Lưu: VT, VP (Th02).

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý III năm 2023;
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
THỦ KÝ CÔNG TY



Nguyễn Trung Thành

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN CỘC SÁU-VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cầm phá, ngày 18 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tháng 9 - Quý III - Năm 2023

NƠI NHẬN: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

STT	KÝ HIỆU BÁO CÁO	TÊN BÁO CÁO
I	BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
1	B01 - DN	Bảng cân đối kế toán
2	B02 - DN	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3	B03 - DN	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4	B09 - DN	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính
II	PHỤ BIỂU THUYẾT MINH BCTC	
1	03A-TM-TKV	Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV
2	03B-TM-TKV	Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV
3	04-TM-TKV	Phải thu khác
4	08A-TM-TKV	Báo cáo chi tiết sửa chữa lớn
5	08B-TM-TKV	Báo cáo chi phí XDCB dở dang
6	09-TM-TKV	Báo cáo tổng hợp tăng giảm tài sản cố định hữu hình
7	10-TM-TKV	Báo cáo tổng hợp tăng, giảm tài sản cố định vô hình
8	13-TM-TKV	Chi phí trả trước
9	16A-TM-TKV	Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV
10	16B-TM-TKV	Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV
11	19-TM-TKV	Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

DVT: Đồng

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		822.521.930.316	729.977.245.427
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.690.250.313	1.617.937.299
1	Tiền	111	VI.01	1.690.250.313	1.617.937.299
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121			
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.003.842.256	358.793.668.706
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	36.272.959.631	357.212.110.071
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		198.813.110	437.519.873
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	9.532.069.515	1.144.038.762
7	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI.04a	-	-
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV	Hàng tồn kho	140		631.558.457.070	273.398.907.895
1	Hàng tồn kho	141	VI.07	631.558.457.070	273.398.907.895
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		143.269.380.677	96.166.731.527
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	115.258.508.854	83.439.366.796
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.185.395.660	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	9.825.476.163	12.727.364.731
5	Tài sản ngắn hạn khác	156	VI.14a		
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		572.809.013.578	690.095.054.455
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		64.683.175.719	59.578.913.199
6	Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	64.683.175.719	59.578.913.199
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	Tài sản cố định	220		445.779.283.646	530.553.995.404
1	Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	445.779.283.646	530.493.658.630
	- Nguyên giá	222		3.108.802.065.945	3.185.748.105.302
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.663.022.782.299)	(2.655.254.446.672)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	-	60.336.774
	- Nguyên giá	228		1.714.833.057	1.714.833.057
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.714.833.057)	(1.654.496.283)
III	Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	4.347.234.549	4.317.193.805
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.347.234.549	4.317.193.805
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
VI	Tài sản dài hạn khác	260		57.999.319.664	95.644.952.047
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	17.784.276.253	55.429.908.636
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	40.215.043.411	40.215.043.411
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.395.330.943.894	1.420.072.299.882

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.060.882.232.272	1.088.119.777.612
I	Nợ ngắn hạn	310		951.089.641.599	928.013.616.691
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	512.983.664.828	336.214.920.128
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.767.749.987	-
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	14.064.151.031	164.625.183.562
4	Phải trả người lao động	314		-	24.843.200.705
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	1.625.322.930	62.305.234
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	12.339.295.903	11.771.578.183
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	348.523.589.587	371.033.606.546
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	47.600.000.000	-
12	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		12.185.867.333	19.462.822.333
II	Nợ dài hạn	330		109.792.590.673	160.106.160.921
7	Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		106.623.412.127	156.016.898.281
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.169.178.546	4.089.262.640
13	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		334.448.711.622	331.952.522.270
I	Vốn chủ sở hữu	410		334.448.711.622	331.952.522.270
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	324.961.050.000	324.961.050.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.961.050.000	324.961.050.000
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.24e	2.040.317.377	2.040.317.377
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.447.344.245	4.951.154.893
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.951.154.893	3.377.165.078
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.496.189.352	1.573.989.815
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí sự nghiệp	431	VI.28	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.395.330.943.894	1.420.072.299.882

Cám Phà, ngày 18 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KIỂM TOÁN NỘI BỘ

KÊ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Hà

Trần Thị Diệp

Phạm Thanh Phương

Nguyễn Văn Thuận

THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU-VINACOMIN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
THÁNG 9 - QUÝ III NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MIN II	QUÝ III		LỖY KÊ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.0 1	298.769.852.062	422.192.318.637	1.514.680.401.686	2.033.665.166.591
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10-1-2)	10		298.769.852.062	422.192.318.637	1.514.680.401.686	2.033.665.166.591
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.0 3	275.832.402.022	734.766.399.420	1.410.482.759.362	2.269.730.808.155
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		22.937.450.040	-312.574.080.783	104.197.642.324	-236.065.641.564
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.0 4	481.435.264	445.858.395	1.440.554.980	1.315.234.590
7. Chi phí tài chính	22	VII.0 5	7.772.596.333	10.151.517.858	27.871.817.183	33.235.430.891
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>7.772.596.333</i>	<i>10.151.517.858</i>	<i>27.871.817.183</i>	<i>33.235.430.891</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VII.0 8	318.549.857	274.695.364	1.924.343.126	1.298.695.034
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.0 8	23.704.257.029	25.286.251.730	83.615.152.038	78.318.121.229
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		-8.376.517.915	-347.840.687.340	-7.773.115.043	-347.602.654.128
11. Thu nhập khác	31	VII.0 6	9.110.113.176	2.509.915.459	11.793.728.352	5.160.744.692
12. Chi phí khác	32	VII.0 7	191.928.294	4.739.803.429	900.376.619	5.025.782.668
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.918.184.882	-2.229.887.970	10.893.351.733	134.962.024
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	50		541.666.967	-350.070.575.310	3.120.236.690	-347.467.692.104
15. Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	51	VII.1 0	108.333.393		624.047.338	
16. Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.1 1	0	0		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		433.333.574	-350.070.575.310	2.496.189.352	-347.467.692.104
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		13,3	-10.772,7	76,8	-10.692,6
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Cầm Phá, ngày 18 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Hà

Phạm Thanh Phương



Nguyễn Văn Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

9 THÁNG NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2023	Năm 2022
I	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.120.236.690	-347.467.692.104
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		83.854.627.664	91.930.673.377
Các khoản dự phòng	03		46.679.915.906	-920.084.094
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-12.688.386.067	-6.113.973.150
Chi phí lãi vay	06		27.871.817.183	33.235.430.891
Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		148.838.211.376	-229.335.645.080
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		293.818.921.201	56.376.751.914
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		-358.159.549.175	349.957.500.107
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		46.772.905.827	-170.435.232.037
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		5.826.490.325	13.783.954.078
Tăng/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	
Tiền lãi vay đã trả	14		-27.934.122.417	-33.303.611.516
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-41.151.566.970	-9.160.058.669
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.500.000	6.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-7.284.455.000	-9.851.858.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		60.734.335.167	-31.962.199.203
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-30.040.744	-834.501.718
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		11.247.831.087	4.798.738.560
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.690.617	22.151.366
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.241.480.960	3.986.388.208
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		728.539.543.595	1.059.773.918.566
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-800.443.046.708	-1.017.005.240.863
5. Tiền trả nợ thuế tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-14.623.247.250
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-71.903.503.113	28.145.430.453
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		72.313.014	169.619.458
Tiền tồn đầu kỳ	60		1.617.937.299	1.163.719.564
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền tồn cuối kỳ	70		1.690.250.313	1.333.339.022
Số dư tiền trên BCDKT	B/S		1.690.250.313	1.333.339.022
Chênh lệch				
Kiểm tra (Đúng: TRUE, Sai: FALSE)			TRUE	TRUE

Cám Phá, ngày 18 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thanh Phương



Nguyễn Văn Thuận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III - NĂM 2023

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty than Việt Nam nay là Tập đoàn CN Than-Khoáng Sản VN hoạt động theo mô hình cổ phần hoá chính thức kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 theo quyết định số 2042 của bộ trưởng Bộ công nghiệp nay là Bộ công thương, giấy phép kinh doanh số 2203000745 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 05/12/2019 mã số doanh nghiệp 5700101002 và giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung doanh nghiệp ngày 13/5/2021 do phòng đăng ký kinh doanh Sở KHĐT Tỉnh quảng Ninh cấp. Công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin là doanh nghiệp độc lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và mở tài khoản tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Cẩm Phả, số tài khoản: 119000010622.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và tiêu thụ than.

3- Ngành nghề kinh doanh: Khai thác và thu gom than cứng (chính); khai thác quặng sắt; sản xuất đồ uống không cồn; sản xuất sẫm, lớp cao su, đắp và tái chế lớp cao su; sản xuất các sản phẩm khác từ cao su; sửa chữa thiết bị khác; phá dỡ; vận tải hàng hóa đường sắt; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kho bãi và lưu trữ hàng hóa; sản xuất và kinh doanh điện...

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin là một Công ty khai thác lộ thiên, sản xuất kinh doanh trong điều kiện vẫn còn những khó khăn chi phí vết bùn chống tụt lở cao, chi phí cho vận tải lớn do độ cao nâng tải lớn, di chuyển các xường để khai thác, ảnh hưởng nhiều của khí hậu thiên nhiên khai thác trong via chủ yếu tập trung vào khoảng tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt nam (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các qui định của chuẩn mực kế toán Việt nam. Hệ thống chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn CN than - Khoáng sản Việt Nam, các quyết định của Bộ tài chính số 16148/BTC-CKDT V/v chấp thuận chế độ kế toán đối với tập đoàn CN than - Khoáng sản Việt Nam ngày 20 tháng 12 năm 2006 thừa lệnh Bộ trưởng, Vụ trưởng vụ chế độ kế toán và kiểm toán Bùi Văn Mai đã ký. Đã ban hành theo QĐ 2917/QĐ-HDQT ngày 27/12/2006 của HDQT Tập đoàn CN Than - KSVN về chế độ ban hành của tập đoàn. Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của TT200/2014/TT-BTC. Quyết định số 56/QĐ-TKV ngày 16/01/2017 về việc quy định tạm thời về biểu mẫu báo cáo tài chính và báo cáo quản trị áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực hiện phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và xác định chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi theo tỷ giá công bố của Ngân hàng tại thời điểm.

- Các khoản phải thu: Được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a- Chứng khoán kinh doanh;

b- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c- Các khoản cho vay;

d- Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

đ- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo trị giá vốn thực tế.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

+ Vật tư: Theo trị giá vốn thực tế của các mặt hàng tồn kho cuối kỳ (nhập trước, xuất trước).

+ Bán thành phẩm và thành phẩm: Theo theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn CN Than - KSVN về chế độ ban hành của tập đoàn và hướng dẫn 6133/TKV – KT ngày 11/12/2019 của TKV.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên, riêng đối với bán thành phẩm, thành phẩm than được BTC chấp thuận tính theo công văn 16148/BTC-CDKT.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí có liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được trình bày theo nguyên giá. Nguyên giá được xác định bằng giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình cộng các loại thuế (không bao gồm thuế được hoàn lại) và các chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm	+ Phương tiện vận tải	06-10 năm
+ Máy móc, thiết bị	05-15 năm	+ Thiết bị văn phòng	03-10 năm
+ Các tài sản khác	06-07 năm		

- Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp với các qui định thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

- Nguyên giá tối thiểu của TSCĐ từ 30 triệu đồng. Đối với những TSCĐ không thoả mãn điều kiện này, hạch toán chi phí trả trước và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh không quá 3 năm.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Giá trị theo hợp đồng thuê và chi phí trực tiếp liên quan đến hợp đồng thuê tài chính.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: áp dụng với chính sách khấu hao như khấu hao tài sản cố định cùng loại thuộc sở hữu của doanh nghiệp theo thời gian thuê. Quyền sở hữu tài sản thuê khi kết thúc hợp đồng thuê thuộc về bên thuê (Công ty)

- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát; Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát với, Công ty cổ phần nhiệt điện Cẩm phá.

9- Nguyên tắc kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10- Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước

- Chi phí khác.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Trả đầy đủ các khoản nợ theo hợp đồng, hoá đơn hợp lệ, không có nợ quá hạn

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Phản ánh các khoản vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính của doanh nghiệp

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 "Chi phí đi vay" và thông tư 200/2014..

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng, được xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty. Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Hàng hoá dịch vụ đã giao cho khách hàng, đã phát hành hoá đơn được khách hàng chấp thuận thanh toán. Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi Ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo của Ngân hàng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được xây dựng trên cơ sở hợp đồng xây dựng với nhà thầu bao gồm doanh thu ban đầu ghi trong hợp đồng, các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và thanh toán khác.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chủ yếu là trả lãi tiền vay Ngân hàng và vay qua Tập đoàn được ghi nhận trên cơ sở thông báo của Ngân hàng và Tập đoàn Chi phí đi vay và cho vay vốn.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp :

- Chi phí được tập hợp trực tiếp từ các sổ kế toán, nhật ký chứng từ

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: thực hiện theo hướng dẫn của chế độ kế toán tập Đoàn CN Than - KSVN đã được BTC chấp thuận.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1- Có tài phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không: Có

2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý giá trị hiện tại, giá hiện hành)

3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền	<u>Cuối năm</u>			<u>Đầu năm</u>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tiền mặt		468.562.913			474.848.381	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.221.687.400			1.143.088.918	
- Tiền đang chuyển		-			-	
Cộng		1.690.250.313			1.617.937.299	
2. Các khoản đầu tư tài chính	<u>Cuối năm</u>			<u>Đầu năm</u>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		-			-	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-			-	
3. Phải thu của khách hàng	<u>Cuối năm</u>			<u>Đầu năm</u>		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		36.272.959.631			357.212.110.071	
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV					146.974.201.333	
- Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phả		36.177.397.841			210.108.578.330	
- Các khoản phải thu khách hàng khác		95.561.790			129.330.408	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn						
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng			-			-
- Các khoản phải thu khách hàng khác						
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan						
Cộng		36.272.959.631			357.212.110.071	
4. Phải thu khác	<u>Cuối năm</u>			<u>Đầu năm</u>		
	Giá trị		Dự phòng	Giá trị		Dự phòng
a) Ngắn hạn	9.532.069.515		-	1.144.038.762		-
- Phải thu về cổ phần hóa			-			-
- Phải thu người lao động	9.324.222.954		-	1.144.038.762		-
- Phải thu cơ quan BHXH, BHYT, KPCĐ			-			-
- Thuế GTGT được khấu trừ	207.846.561		-			-
- Phải thu TKV			-			-
- Phải thu khác			-			-
b) Dài hạn	64.683.175.719		-	59.578.913.199		-
- Phải thu về cổ phần hóa			-			-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			-			-
- Phải thu người lao động			-			-
- Ký cược, ký quỹ	53.547.108.824		-	49.859.710.667		-
- Thu lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	11.136.066.895		-	9.719.202.532		-
- Các khoản chi hộ			-			-
- Phải thu khác			-			-
Cộng		74.215.245.234			60.722.951.961	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền	-	-	-	-
b) Hàng tồn kho	-	-	-	-
c) TSCĐ	-	-	-	-
d) Tài sản khác	-	-	-	-

6. Nợ xấu

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng				

7. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	14.144.475.860		17.199.127.995	-
- Công cụ, dụng cụ	309.309.196	-	55.282.196	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	600.923.091.040		243.892.572.553	-
- Thành phẩm	16.181.580.974	-	12.251.925.151	-
Cộng	631.558.457.070	-	273.398.907.895	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	4.347.234.549	4.347.234.549	4.317.193.805	4.317.193.805
Trong đó những công trình lớn:				
- Dự án đầu tư XD công trình mỏ Than Cọc Sáu	4.027.193.805	4.027.193.805	4.027.193.805	4.027.193.805
- Dự án bổ sung năng lực TB phụ vụ SX		-		
- Dự án đổ đất lấn biển	290.000.000	290.000.000	290.000.000	290.000.000
- Các dự án khác	30.040.744	30.040.744	-	-
Cộng	4.347.234.549	4.347.234.549	4.317.193.805	4.317.193.805

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

		CHIỀU THEO NHÓM TÀI SẢN									
STT	KHOẢN MỤC	Tổng số	Nhà cửa	V. kiến trúc	TB Động lực	M. móc SX	Vận tải	Truyền dẫn	Q. lý + DLTN	TSCĐ khác	TSCĐ quỹ phúc lợi
A	Nguyên giá										
	Số dư đầu năm	3.185.748.105.302	147.276.326.853	132.074.524.797	63.901.019.058	1.128.520.162.635	1.536.944.437.865	11.601.255.442	16.441.622.601	148.968.755.951	0
1	Mua trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Đầu tư XDCTB hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tăng do đánh giá lại TSCĐ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Thanh lý, nhượng bán	76.946.039.357				76.946.039.357					
6	Giảm khác	0									
	Số dư cuối kỳ	3.108.802.065.945	147.276.326.853	132.074.524.797	63.901.019.058	1.051.574.123.278	1.536.944.437.865	11.601.255.442	16.441.622.601	148.968.755.951	0
B	Giá trị hao mòn lũy kế										
	Số dư đầu năm	2.655.254.446.672	98.108.059.099	192.207.275.907	56.461.186.765	1.004.034.026.568	1.278.900.966.623	6.689.353.952	15.700.401.265	93.153.176.643	0
1	Kiểm hao trong kỳ	83.794.290.860	4.659.096.211	2.599.756.361	932.564.097	19.728.913.409	48.893.207.372	538.525.953	188.267.495	5.253.959.962	0
2	Hao mòn trong kỳ	920.094.094	0	920.094.094							
3	Tăng do đánh giá lại TSCĐ	0									
4	Do luân chuyển	0									
5	Thanh lý, nhượng bán	76.946.039.357				76.946.039.357					
6	Giảm khác	0									
	Số dư cuối kỳ	2.663.622.762.299	102.767.155.220	105.727.116.362	57.393.750.862	946.816.900.620	1.328.794.173.995	7.227.879.995	15.888.668.760	98.407.136.635	0
C	Giá trị còn lại										
	Tại ngày đầu năm	530.493.658.630	49.168.267.944	29.867.248.890	7.439.832.353	124.486.136.067	258.043.471.242	4.911.901.490	741.221.336	55.835.579.308	0
	Tại ngày cuối năm	445.779.283.646	44.509.171.733	26.347.408.435	6.507.268.256	194.757.222.658	208.150.263.870	4.373.375.537	552.953.841	50.561.619.316	0

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.095.193.136.461đ

* Giá trị còn lại TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đ.

* Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

STT	KHOẢN MỤC	Tổng số	CHIA THEO NHÓM TÀI SẢN							Lợi thế kinh doanh		
			Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác			
A	<u>Nguyên giá</u>											
	Số dư đầu năm	1.714.833.057	0	0	0	0	0	1.714.833.057	0	0	0	0
1	Mua trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0										
3	Tặng do hợp nhất kinh doanh	0										
4	Tặng khác	0										
5	Thanh lý, nhượng bán	0										
6	Giảm khác	0										
	Số dư cuối kỳ	1.714.833.057	0	0	0	0	0	1.714.833.057	0	0	0	0
B	<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>											
	Số dư đầu năm	1.654.496.283	0	0	0	0	0	1.654.496.283	0	0	0	0
1	Khấu hao trong kỳ	60.336.774	0	0	0	0	0	60.336.774	0	0	0	0
2	Tặng khác	0										
3	Thanh lý, nhượng bán	0										
4	Giảm khác	0										
	Số dư cuối kỳ	1.714.833.057	0	0	0	0	0	1.714.833.057	0	0	0	0
C	<u>Giá trị còn lại</u>											
	Tại ngày đầu năm	60.336.774	0	0	0	0	0	60.336.774	0	0	0	0
	Tại ngày cuối năm đã đánh giá lại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.714.833.057 đ.

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê	-	-	-	-
<i>Nguyên giá</i>	-	-	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	-	-	-	-
<i>Giá trị còn lại</i>	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	-	-	-	-
<i>Nguyên giá</i>	-	-	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	-	-	-	-
<i>Giá trị còn lại</i>	-	-	-	-

13. Chi phí trả trước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	115.258.508.854	83.439.366.796
- Bảo hiểm MMTB	374.905.078	91.637.713
- Chi phí phân bổ lóp	113.824.516.466	82.325.154.500
- Công cụ, dụng cụ	1.059.087.310	1.022.574.583
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		
b) Dài hạn	17.784.276.253	55.429.908.636
- Chi phí khoan thăm dò	2.617.307.164	4.187.691.505
- Chi phí sửa chữa lớn	692.426.742	15.175.057.454
- Thuê hoạt động TSCĐ	6.685.308.837	15.682.470.111
- Chi phí sửa chữa cụm động cơ, TB	3.495.460.032	12.813.924.278
- Chi phí sửa chữa văn phòng	2.676.904.240	5.255.177.210
- Các khoản khác	1.616.869.238	2.315.588.078
Cộng	133.042.785.107	138.869.275.432

14. Tài sản khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng	-	-

15. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>Cuối năm</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	276.342.131.862	276.342.131.862	728.539.543.595	718.306.590.840	266.109.179.107	266.109.179.107
b) Vay dài hạn	178.804.869.852	178.804.869.852	-	82.136.455.868	260.941.325.720	260.941.325.720
- Trên 1 năm-5 năm		-				-
- Từ 5-10 năm	178.804.869.852	178.804.869.852		82.136.455.868	260.941.325.720	260.941.325.720
<i>Phân loại gốc vay đến hạn trả</i>	<i>72.181.457.725</i>	<i>72.181.457.725</i>			<i>104.924.427.439</i>	<i>104.924.427.439</i>
Cộng	455.147.001.714	455.147.001.714	728.539.543.595	800.443.046.708	527.050.504.827	527.050.504.827

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán thuế TC	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
- Vay	-	-	-	-
- Nợ thuế tài chính	-	-	-	-

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	512.983.664.828	512.983.664.828	336.214.920.128	336.214.920.128
- CN Cty CP Vật tư - TKV XN vật tư CP	102.117.107.032	102.117.107.032	22.115.188.666	22.115.188.666
- Công ty Công nghiệp ô tô	14.580.710.023	14.580.710.023	2.127.281.350	2.127.281.350
- Công ty CP công nghiệp hóa chất mỏ	54.187.829.294	54.187.829.294	6.217.987.980	6.217.987.980
- Công ty TNHH TMDL & XD Phương Thảo	40.529.256.000	40.529.256.000	33.099.516.000	33.099.516.000
- Công ty TNHH & TM Quang Minh	24.637.179.785	24.637.179.785	23.804.395.350	23.804.395.350
- Công ty CP ĐT & DVVT Trung Nghĩa	37.548.363.419	37.548.363.419	-	-
- Công ty CP Công nghiệp Tân Tiến	79.744.819.402	79.744.819.402	44.676.070.890	44.676.070.890
- Các đối tượng khác	159.638.399.873	159.638.399.873	204.174.479.892	204.174.479.892
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	512.983.664.828	512.983.664.828	336.214.920.128	336.214.920.128

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Cuối năm</u>
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	48.781.789.432	43.757.491.086	92.539.280.518	-
- Thuế thu nhập DN	36.021.171.488	624.047.338	36.645.218.826	0
- Thuế thu nhập cá nhân	-	297.118.696	244.367.800	52.750.896
- Thuế tài nguyên	79.822.120.042	185.733.919.672	253.697.948.482	11.858.091.232
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	12.358.811.028	12.358.811.028	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế bảo vệ môi trường	102.600	213.300	315.900	-
- Phí BVMT đối với KTKS	-	18.301.682.511	16.148.373.608	2.153.308.903
- Phí cấp quyền KTKS	-	-	-	-
- Các khoản khác	-	188.487.325	188.487.325	-
Cộng	164.625.183.562	261.264.770.956	411.825.803.487	14.064.151.031

b) Phải thu

- Thuế GTGT		18.433.951		18.433.951
- Thuế thu nhập DN		4.506.348.144		4.506.348.144
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	10.601.388.125		5.300.694.057	5.300.694.068
- Thuế thu nhập cá nhân	109.374.372		109.374.372	-
- Phí Bảo vệ môi trường	2.016.602.234		2.016.602.234	-
Cộng	12.727.364.731	4.524.782.095	7.426.670.663	9.825.476.163

18. Chi phí phải trả

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	1.625.322.930	62.305.234
- Phí sử dụng thương hiệu vinacomin		
- Chi phí lãi vay		62.305.234
- Chi phí thuê ngoài vận sàng tuyển	1.625.322.930	
- Chi phí an toàn VSLĐ		

b) Dài hạn

Cộng	1.625.322.930	62.305.234
-------------	----------------------	-------------------

19. Phải trả khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	12.339.295.903	11.771.578.183
- Kinh phí công đoàn	1.148.399.420	71.299.280
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Kinh phí Đảng	242.768.661	132.206.626
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Đoàn phí công đoàn	344.907.909	159.570.337
- Các quỹ tự nguyện đóng góp, hỗ trợ, tương trợ	2.087.754.177	2.433.254.177
- Các khoản phải trả TKV		
- Chi phí ăn ca	283.972.000	345.930.000
- Đóng góp xây dựng khu dân cư 10.10	7.832.752.625	7.832.752.625
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	398.741.111	796.565.138

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng	12.339.295.903	11.771.578.183
-------------	-----------------------	-----------------------

20. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-

21. Trái phiếu phát hành

	<u>Cuối năm</u>			<u>Đầu năm</u>		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1 Trái phiếu thường			-			-
21.2 Trái phiếu chuyển đổi			-			-

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**23. Dự phòng phải trả**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	47.600.000.000	-
- Chi phí vận chuyển than	47.600.000.000	
- Chi phí bóc đất		
- Chi phí khác		

b) Phải thu

- Thuế GTGT		18.433.951		18.433.951
- Thuế thu nhập DN		4.506.348.144		4.506.348.144
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	10.601.388.125		5.300.694.057	5.300.694.068
- Thuế thu nhập cá nhân	109.374.372		109.374.372	-
- Phí Bảo vệ môi trường	2.016.602.234		2.016.602.234	-
Cộng	12.727.364.731	4.524.782.095	7.426.670.663	9.825.476.163

18. Chi phí phải trả

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	1.625.322.930	62.305.234
- Phí sử dụng thương hiệu vinacomín		
- Chi phí lãi vay		62.305.234
- Chi phí thuê ngoài vận sàng tuyển	1.625.322.930	
- Chi phí an toàn VSLĐ		

b) Dài hạn

Cộng	1.625.322.930	62.305.234
-------------	----------------------	-------------------

19. Phải trả khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	12.338.587.653	11.771.578.183
- Kinh phí công đoàn	1.148.399.420	71.299.280
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Kinh phí Đảng	242.768.661	132.206.626
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Đoàn phí công đoàn	344.199.659	159.570.337
- Các quỹ tự nguyện đóng góp, hỗ trợ, tương trợ	2.087.754.177	2.433.254.177
- Các khoản phải trả TKV		
- Chi phí ăn ca	283.972.000	345.930.000
- Đóng góp xây dựng khu dân cư 10.10	7.832.752.625	7.832.752.625
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	398.741.111	796.565.138

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng	12.338.587.653	11.771.578.183
-------------	-----------------------	-----------------------

20. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-

21. Trái phiếu phát hành

	<u>Cuối năm</u>			<u>Đầu năm</u>		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1 Trái phiếu thường			-			-
21.2 Trái phiếu chuyển đổi			-			-

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

--	--	--	--	--	--

23. Dự phòng phải trả

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	47.600.000.000	-
- Chi phí vận chuyển than	47.600.000.000	
- Chi phí bốc đất		
- Chi phí khác		

b) Dài hạn	3.169.178.546	4.089.262.640
- Chi phí tập trung đã hình thành tài sản	3.169.178.546	4.089.262.640
Cộng	50.769.178.546	4.089.262.640

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	40.215.043.411	40.215.043.411
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	40.215.043.411	40.215.043.411
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.496.105	32.496.105
- Số lượng cổ phiếu phổ thông	32.496.105	32.496.105
+ Cổ phiếu phổ thông bán ra ngoài công chúng	32.496.105	32.496.105
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được lưu hành	32.496.105	32.496.105
+ Cổ phiếu phổ thông	32.496.105	32.496.105
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của CP ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	2.040.317.377	2.040.317.377
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

25- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	324.961.050.000						40.125.059.288	0	365.086.109.288
- Tăng vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm trước							1.573.989.815		1.573.989.815
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm trước									0
- Giảm khác							34.707.576.833		34.707.576.833
Số dư đầu năm nay	324.961.050.000	0	0	0	0	0	6.991.472.270	0	331.952.522.270
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							2.496.189.352		2.496.189.352
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác									0
Số dư cuối năm nay	324.961.050.000	0	0	0	0	0	9.487.661.622	0	334.448.711.622

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp cổ phần

-

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Trong đó: TKV

Cuối năm

211.224.690.000

113.736.360.000

324.961.050.000

Cuối năm

324.961.050.000

324.961.050.000

324.961.050.000

14.623.247.250
9.505.111.050

Đầu năm

211.224.690.000

113.736.360.000

324.961.050.000

Đầu năm

324.961.050.000

324.961.050.000

324.961.050.000

14.623.247.250
9.505.111.050

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	-	-
27. Chênh lệch tỷ giá	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
28. Nguồn kinh phí	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
29. Các khoản mục ngoài Bảng CĐKT	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	29.862.550.562	68.257.258.427
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	29.862.550.562	68.257.258.427
- Trên 5 năm	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c) Ngoại tệ các loại	-	-
d) Vàng tiền tệ	-	-
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán.		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV		
a) Doanh thu		
- Doanh thu than:	1.508.231.243.917	2.027.066.867.881
- Doanh thu khác	6.449.157.769	6.598.298.710
Cộng	1.514.680.401.686	2.033.665.166.591
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
<i>Trong đó</i>		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của thành phẩm (than):	1.404.884.530.209	2.265.363.702.729
- Giá vốn khác	5.598.229.153	4.367.105.426
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	1.410.482.759.362	2.269.730.808.155
4. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.690.617	22.151.366
- Lãi bán các khoản đầu tư:	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:	-	-
- Lãi chênh lệch tỉ giá:	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán:	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.416.864.363	1.293.083.224
Cộng	1.440.554.980	1.315.234.590

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	27.871.817.183	33.235.430.891
+ Ngắn hạn	11.267.879.575	12.122.368.310
+ Dài hạn	16.603.937.608	21.113.062.581
+ Chi phí tài chính khác		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá:		
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		
- Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn		
Cộng	27.871.817.183	33.235.430.891
6. Thu nhập khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:	11.247.831.087	4.798.738.560
- Tiền phạt thu được		
- Bồi thường sửa chữa xe	439.961.000	
- Các khoản khác:	105.936.265	362.006.132
Cộng	11.793.728.352	5.160.744.692
7. Chi phí khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí NLL, phối liệu		
- Chi phí sửa chữa xe tai nạn chờ BH	439.961.000	
Phí BVMT theo KL của KTNN		4.410.817.180
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	460.415.619	614.965.488
Cộng	900.376.619	5.025.782.668
8. Chi phí bán hàng và chi phí QLDN	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	83.615.152.038	78.318.121.229
- Chi phí nhân viên quản lý	19.414.665.083	23.788.904.699
+ Tiền lương	14.327.929.178	19.128.605.614
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	3.060.217.905	2.630.011.085
+ Tiền ăn ca	2.026.518.000	2.030.288.000
- Chi phí vật liệu quản lý	965.041.523	1.441.483.040
- Chi phí năng lượng	642.365.612	735.299.761
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.098.848.500	1.244.151.900
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.830.598.578	1.830.598.587
- Thuế và lệ phí	21.438.551.662	17.709.859.746
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.399.253.362	12.584.570.678
- Chi phí khác bằng tiền	26.825.827.718	18.983.252.818
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	1.924.343.126	1.298.695.034
- Chi phí nhân viên bán hàng	44.064.217	253.881
+ Tiền lương	31.337.382	187.810
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	9.916.326	46.671
+ Tiền ăn ca	2.810.509	19.400
- Chi phí vật liệu bao bì	327.242.416	5.301.643
- Chi phí năng lượng	353.205	2.425
- Chi phí dụng cụ đồ nghề		
- Chi phí khấu hao TSCĐ	54.737.208	287.854
- Chi phí bảo hành		

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.460.778.661	1.278.253.120
- Chi phí khác bằng tiền	37.167.419	14.596.111
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành SPHH		
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi:		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Năm nay

Năm trước

a. Sản xuất than

- Bán thành phẩm mua ngoài:		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	676.351.199.764	852.153.582.719
+ Nguyên liệu	282.848.123.606	301.307.163.410
+ Nhiên liệu	357.746.165.927	517.428.659.370
+ Động lực	35.756.910.231	33.417.759.939
- Chi phí nhân công	189.710.682.534	227.812.295.790
+ Tiền lương	148.217.344.000	190.435.063.000
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	31.010.216.534	26.368.598.790
+ Ăn ca	10.483.122.000	11.008.634.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.854.627.664	91.930.673.377
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	560.035.314.464	471.519.770.611
- Chi phí khác bằng tiền	341.432.375.257	349.878.701.660
Cộng	1.851.384.199.683	1.993.295.024.157

b. Dự phòng giảm giảm giá hàng tồn kho

i. Sản xuất sản phẩm khác

- Bán thành phẩm mua ngoài:		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	5.598.229.153	4.367.105.426
+ Nguyên liệu	4.573.516.456	3.272.551.514
+ Nhiên liệu		
+ Động lực	1.024.712.697	1.094.553.912
- Chi phí nhân công	-	-
+ Tiền lương		
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn		
+ Ăn ca		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Chi phí khác bằng tiền	-	-
Cộng	5.598.229.153	4.367.105.426

10. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành:

Năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	624.047.338	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (i)		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	624.047.338	-
- Chi phí thuế TNDN còn được bù trừ vào những năm tiếp theo:		

11. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại:	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải		
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng:	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả:	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác:	-	-

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	728.539.543.595	1.059.773.918.566
<i>Trong đó:</i> - Ngắn hạn	728.539.543.595	1.054.338.118.566
- Dài hạn	-	5.435.800.000
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác:	-	-

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	800.443.046.708	1.017.005.240.863
<i>Trong đó:</i> - Ngắn hạn	718.306.590.840	906.650.850.150
- Dài hạn	82.136.455.868	110.354.390.713
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác:	-	-

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

3. Thông tin về các bên liên quan (Phụ lục 01;02;03 kèm theo)

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận";

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu	1.514.680.401.686	2.033.665.166.591
<i>Kinh doanh than</i>	1.508.231.243.917	2.027.066.867.881
<i>Hoạt động khác</i>	6.449.157.769	6.598.298.710
Các khoản giảm trừ		

Giá vốn hàng bán	1.410.482.759.362	2.269.730.808.155
<i>Kinh doanh than</i>	<i>1.404.884.530.209</i>	<i>2.265.363.702.729</i>
<i>Hoạt động khác</i>	<i>5.598.229.153</i>	<i>4.367.105.426</i>
Lợi nhuận gộp	104.197.642.324	(236.065.641.564)
<i>Kinh doanh than</i>	<i>103.346.713.708</i>	<i>(238.296.834.848)</i>
<i>Hoạt động khác</i>	<i>850.928.616</i>	<i>2.231.193.284</i>

5. Thông tin so sánh:

Số liệu dùng để so sánh Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính quý III năm 2022.

7. Những thông tin khác.

Cẩm Phá, ngày 18 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Hà

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thanh Phương

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thuận

BẢNG KẾ THAN BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

9 tháng năm 2023

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Tổng số		Than nguyên khai		Than thành phẩm	
		Số lượng (Tấn)	Giá trị (Đồng)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (Đồng)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (Đồng)
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG	1.449.801,99	1.507.812.295,983	535.390,63	895.509.622.908	914.411,36	612.302.673.075
I	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	799.442,59	529.111.271,103	-	-	799.442,59	529.111.271,103
I	Bán than thành phẩm	799.442,59	529.111.271,103	-	-	799.442,59	529.111.271,103
II	Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	650.359,40	978.701.024,880	535.390,63	895.509.622.908	114.968,77	83.191.401.972
I	Bán than NK (quy sạch)	650.359,40	978.701.024,880	535.390,63	895.509.622.908	114.968,77	83.191.401.972

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh Xuân

NGƯỜI DUYỆT BIỂU
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thanh Phương

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ CÁC BÊN LIÊN QUAN

9 tháng năm 2023

Đơn vị: VND

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ		
		TK 131	TK 138	TK 331
A	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU	36.188.044.593	-	TK 338
I	NGÂN HẠN	36.188.044.593	-	-
1	Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	36.177.397.841		
2	Công ty CP Than Cao Sơn - TKV	3.427.380		
3	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	5.309.820		
4	CN TD CN Than khoáng sản VN - Công ty CB Than Quảng Ninh - TKV	1.393.200		
5	Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	516.352		
II	ĐÀI HẠN			
B	CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ	-	-	201.088.369.093
I	NGÂN HẠN	-	-	201.088.369.093
1	CN CT CP Vật tư - TKV XN Vận tải Xếp dỡ		190.776.000	
2	CN CT CP Vật tư TKV - XN Vật tư Cẩm Phả		102.117.107.032	
3	CT CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin		1.506.270.075	
4	CT CP Chế tạo máy - Vinacomin		7.074.708.243	
5	CN CT CP Chế tạo máy - Vinacomin		367.837.328	
6	CTY CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin		14.580.710.023	
7	CT Công nghiệp hoá chất Mỏ Cẩm Phả		54.187.829.294	
8	CTY CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin		434.347.160	
9	CN CT CP XNK Than - Vinacomin Tại TP HCM		1.753.200.240	
10	CT CP Giám định Vinacomin		375.383.538	
11	Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin		884.914.010	
12	Trường Cao đẳng than Khoáng sản Việt Nam		68.457.960	
13	CT TNHH 1 TV Môi trường - Vinacomin		12.189.128.949	

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ		
		TK 131	TK 138	TK 331
14	CT CP CK Mô Việt bắc - VVMI			3.790.061.400
15	CT CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mô			138.580.379
16	CT CP Tin học công nghệ Môi trường - Vinacomim			-
17	CT CP Tư vấn Đầu tư mô và Công nghiệp - Vinacomim			32.282.003
18	CT CP Địa chất mô - TKV			445.212.939
19	Bệnh viện than - Khoáng sản			-
20	TT Điều dưỡng ngành than-VVMI- CN TCT CN mô Việt bắc TKV - CTCP			-
21	CTy CP Than Hà lâm - Vinacomim			-
22	CN Tập đoàn CN Than KS VN-Trung tâm cấp cứu mô - Vinacomim			951.562.520
II	DÀI HẠN			
	Tổng cộng	36.188.044.593	-	201.088.369.093
				TK 338

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh Xuân

NGƯỜI DUYỆT BIỂU
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thanh Phương

BÁO CÁO MUA, BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

9 tháng năm 2023

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
1	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xi nghiệp - Vật tư Cẩm Phả	386.148.414.672	97.576.910
2	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xi nghiệp Vận tải, xếp dỡ	629.760.000	
3	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	530.317.075.074
4	Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	-	980.833.224.344
5	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	-	16.413.500
6	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	142.626.647.892	1.269.500
7	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	-	17.742.500
8	Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc MICCO - Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	-	2.908.500
9	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	8.831.321.847	
10	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	15.637.974.178	3.340.500
11	Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	1.760.369.500	
12	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	42.421.376.918	
13	Công ty Cổ phần Đèo Nai - Vinacomin	-	896.445
14	Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu than - Vinacomin	362.600.000	
15	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu than - Vinacomin tại Thành phố Hồ Chí Minh	3.314.191.000	
16	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	1.386.819.966	14.203.673
17	Viện Cơ Khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	2.515.774.000	
18	Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	374.308.950	
19	Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	15.034.080.583	2.937.500
20	Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	3.781.515.000	
21	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	29.890.744	
21	Bệnh viện Than - Khoáng sản	74.503.560	
22	Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mỏ	1.307.800.344	
23	Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	574.041.502	
24	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	413.660.703	1.541.000
25	Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	358.272.000	
26	Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	-	4.700.000

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
27	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomín	1.920.443.000	
28	TT Điều dưỡng ngành than-VVMI- CN TCT CN mỏ Việt bắc TKV - CTCP	268.704.000	
	Tổng cộng	629.772.470.359	1.511.313.829.446

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh Xuân

NGƯỜI DUYỆT BIỂU
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thanh Phương

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỬ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỀ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ

Quý III Năm 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hoá đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD CB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn đã tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo											
	Tổng cộng											
B	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD CB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn nhưng chưa tăng tài sản trích khấu hao (do trong quá trình đầu tư, hoặc nguyên nhân khác) tính đến cuối kỳ báo cáo											
I	Công ty CP tư vấn Đầu Tư Mỏ và Công Nghiệp-Vinacomin											
I	Tư vấn lập DA DTPV SX năm 2023	1	32.282.003							SXKD	00000073	23/8/2023
	Tổng cộng		32.282.003									

Đơn vị: VNĐ

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Mạnh Cường

NGƯỜI DUYỆT BIỂU
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thanh Phương

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV
Đến 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

STT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỶ	ĐẦU NĂM
	Tổng số	36.188.044.593	357.108.451.602
1	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV		146.974.201.333
2	Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	36.177.397.841	210.108.578.330
3	Công ty CP Than Cao Sơn - TKV	3.427.380	9.980.280
4	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	5.309.820	10.226.520
5	CN TD CN Than khoáng sản VN - Công ty CB Than Quảng Ninh - TKV	1.393.200	2.379.240
6	Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt bắc MICCO		2.354.400
7	Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	516.352	731.499

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh Xuân

NGƯỜI DUYỆT BIỂU
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thanh Phương

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGÂN HẠN NGOÀI TKV
Đến 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

STT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỶ	ĐẦU NĂM
	Tổng số	84.915.038	103.658.469
1	Viễn thông QN - TT Viễn thông 3	17.211.744	27.861.511
2	Công ty CP Ngọc Long	31.848.102	37.005.250
3	TT mạng lưới Mobifone Miền Bắc - CN TCty Viễn Thông Mobifone	31.552.256	25.667.013
4	Viettel Quảng Ninh - CN tập đoàn CN VT Quân đội	4.302.936	12.801.235
5	Công ty Cổ phần Nam Đồng Sơn		295.380
6	Công ty CP xây dựng và kinh doanh TH An Bình		28.080

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh Xuân

NGƯỜI DUYỆT BIỂU
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thanh Phương

PHẢI THU KHÁC
Đến 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính : Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	Tổng số	9.532.069.515	64.683.175.719	1.144.038.762	59.578.913.199
I	Trong TKV	9.532.069.515	-	1.144.038.762	-
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Phải thu người lao động	9.532.069.515		1.144.038.762	
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	0			
II	Ngoài TKV	0	64.683.175.719	0	59.578.913.199
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Ký cược, ký quỹ		53.547.108.824		49.859.710.667
4	Thu lãi ký quỹ bảo vệ môi trường		11.136.066.895		9.719.202.532
5	Các khoản chi hộ				
6	Phải thu khác				

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Trà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thanh Phương

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU-VINACOMIN

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN
Quý IV Năm 2023

Mẫu số: 08A TM-TKV

TT	Tên TSCĐ	Kế hoạch năm	Dư đầu năm	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	I	2	3	4	5	6
I	Chi phí SCL chờ phân bổ đầu năm		15.175.057.454			14.482.630.712	692.426.742
II	Phát sinh	99.450.000.000	0	65.937.944.404	65.937.944.404	65.937.944.404	0
A	Thuế ngoài trong TKV	76.475.000.000	0	49.164.663.040	49.164.663.040	49.164.663.040	0
1	Máy xúc thủy lực bánh xích PC750-7 số 07	3.488.000.000		3.469.702.061	3.469.702.061	3.469.702.061	0
2	Máy san gạt bánh lốp CAT 14M số 03	2.464.000.000		2.463.459.676	2.463.459.676	2.463.459.676	0
3	Xe ô tô tải tự đổ CAT777D số 50	4.573.000.000		4.571.026.921	4.571.026.921	4.571.026.921	0
4	Xe ô tô tải tự đổ HD785-7 số 475	4.500.000.000		4.482.787.620	4.482.787.620	4.482.787.620	0
5	Xe ô tô tải tự đổ khung mềm HM40-3R số 24	3.250.000.000		3.232.240.890	3.232.240.890	3.232.240.890	0
6	Xe ô tô tải tự đổ HD785-7 số 469	4.500.000.000		4.444.524.320	4.444.524.320	4.444.524.320	0
7	Xe ô tô tải tự đổ CAT777D số 41	4.500.000.000		4.486.061.090	4.486.061.090	4.486.061.090	0
8	Máy gạt xích D155A-2 số 27	2.500.000.000		2.467.278.200	2.467.278.200	2.467.278.200	0
9	Máy gạt xích D155A-6R số 36	2.500.000.000		2.472.464.949	2.472.464.949	2.472.464.949	0
10	Máy khoan xoay cầu CBH 250 số T12	2.200.000.000		2.172.598.646	2.172.598.646	2.172.598.646	0
11	Máy san gạt bánh lốp CAT 14 số 04	2.500.000.000		2.482.956.580	2.482.956.580	2.482.956.580	0
12	Xe ôtô tải tự đổ HD465-7R số 425	3.500.000.000		3.472.929.600	3.472.929.600	3.472.929.600	0
13	Xe ôtô tải tự đổ HD785-7 số 473	4.500.000.000		4.472.169.550	4.472.169.550	4.472.169.550	0
14	Xe ôtô tải tự đổ CAT 777D số 48	4.500.000.000		4.474.462.937	4.474.462.937	4.474.462.937	0

TT	Tên TSCĐ	Kế hoạch năm	Dư đầu năm	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
B	Thuế ngoài ngoài TKV	22.975.000.000		16.773.281.364	16.773.281.364	16.773.281.364	0
	Thuế ngoài ngoài TKV- Máy móc thiết bị	17.000.000.000		12.414.035.875	12.414.035.875	12.414.035.875	0
1	Xe ô tô tải tự đồ HD785-7 số 465	4.500.000.000		4.466.143.861	4.466.143.861	4.466.143.861	0
2	Xe ô tô tải tự đồ HD785-7 số 468	4.500.000.000		4.470.513.056	4.470.513.056	4.470.513.056	0
3	Xe ô tô tải tự đồ HD465-7R số 421	3.500.000.000		3.477.378.958	3.477.378.958	3.477.378.958	0
	Thuế ngoài ngoài TKV- Vật kiến trúc	5.975.000.000		4.359.245.489	4.359.245.489	4.359.245.489	0
I	Nhà rèn luyện thể chất	850.000.000		751.257.852	751.257.852	751.257.852	0
2	Di chuyển phần xương sửa chữa ô tô (hạng mục nền sân làm lớp míc +81) T6/2023	937.500.000		819.028.202	819.028.202	819.028.202	0
3	Khu khám bệnh và chăm sóc sức khỏe CBCN	950.000.000		819.661.648	819.661.648	819.661.648	0
4	Mặt bằng sản công nghiệp	937.500.000		826.324.095	826.324.095	826.324.095	0
5	Di chuyển PXVT 7	600.000.000		540.220.516	540.220.516	540.220.516	0
6	Sửa chữa hạng mục t2,3 nền hành lang t4,5 nhà điều hành sản xuất	700.000.000		602.753.176	602.753.176	602.753.176	0
III	Trích trước						
IV	Tổng số phân bổ giá thành trong kỳ					80.420.575.116	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Mạnh Cường

NGƯỜI DUYỆT BIỂU
KÊ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thanh Phương

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện LK từ đầu năm	Giám trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng TS	Bán giao	Giảm khác	
III	Vốn chủ sở hữu	0	799.000.000	0	0	0	0	0	0
A	Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2023		799.000.000	0					0
-	Khác	3.301.903.405	1.152.000.000	30.040.744	0	0	0	0	3.331.944.149
I	Vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Vốn vay	3.301.903.405	0	0	0	0	0	0	3.301.903.405
A	Dự án đầu tư xây dựng công trình Mộ Than Cọc Sáu								
1	Lập thiết kế bản vẽ thi công xây dựng công trình khai thác mỏ	2.471.045.455			0				2.471.045.455
2	Phi do vẽ thành lập bản đồ địa hình khu GPMB xây dựng đập chắn số 4,5	171.703.405							171.703.405
3	Điều chỉnh dự án khai thác mỏ								
3.1	Phi thông tin lập BC nghiên cứu khả thi điều chỉnh DA ĐTXD CT Mộ Than Cọc sáu	300.000							300.000
3.2	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi xây dựng công trình mộ Than Cọc Sáu	658.854.545							658.854.545
III	Vốn khác	0	1.152.000.000	30.040.744	0	0	0	0	30.040.744
A	Dự án đầu tư xây dựng công trình Mộ Than Cọc Sáu								
1	Điều chỉnh dự án khai thác mỏ		891.000.000	0	0				0

TT	Dự án, Công trình, hàng mục công tính	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm:				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng TS	Bản giao	Giảm khác	
B	Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2023- Công ty CP Than Cọc Sáu- vinacomim								
	Tư vấn lập BC nghiên cứu khả thi DA đầu tư phục vụ sản xuất năm 2023- Công ty CP Than Cọc Sáu- vinacomim		68.000.000	30.040.744	0				30.040.744
C	Chi phí lập báo cáo KTKT ĐTXD trạm cân 150 tấn		193.000.000						

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Mạnh Cường

NGƯỜI DUYỆT BIỂU
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thanh Phương

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Lưu ý kể đến cuối quý III năm 2023

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành TSCĐ

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Vốn chủ sở hữu	Nguồn vay	Nguồn khác
A	B	1	2	4	5
A	NGUYÊN GIÁ				
I	Số đầu năm	3.185.748.105.302	85.564.001.614	2.052.625.366.367	1.047.558.737.321
1	Đang dùng	2.999.762.297.382	68.559.523.794	2.016.339.974.962	914.862.798.626
2	Chưa dùng		0		0
3	Không cần dùng		0		0
4	Chờ thanh lý (Niêm cất)	23.506.046.298	40.888.595	6.246.489.567	17.218.668.136
5	Thanh lý chưa xử lý	162.479.761.622	16.963.589.225	30.038.901.838	115.477.270.559
	<i>- Tổng nguyên giá TSCĐ hết khấu hao</i>	1.937.640.757.519	78.182.517.110	947.991.253.605	911.466.986.804
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	1.751.654.949.599	61.178.039.290	911.705.862.200	778.771.048.109
	<i>- N giá TSCĐ đang thế chấp, cầm cố các khoản vay</i>				
II	Tăng trong kỳ	0	0	0	0
1	Mua trong kỳ	0	0	0	0
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ				
4	Do điều động				
5	Do luân chuyển	0			
6	Do kiểm kê				

SIT	CHỈ TIÊU		TỔNG SỐ	Vốn chủ sở hữu	Nguồn vay	Nguồn khác
A	B		1	2	4	5
7	Do chuyển đổi từ BDS đầu tư					
8	Do đánh giá lại TSCĐ	0	0			
9	Tăng khác	0	0			
III	Giảm trong kỳ		76.946.039.357	7.392.487.726	44.010.941.029	25.542.610.602
1	Nhượng bán			0		0
2	Thanh lý		76.946.039.357	7.392.487.726	44.010.941.029	25.542.610.602
3	Chuyển sang BDS đầu tư					
4	Do điều động					
5	Do luân chuyển					
6	Chuyển thành công cụ					
7	Do kiểm kê					
8	Do đánh giá lại					
9	Chuyển góp vốn					
10	Giảm khác					
IV	Số cuối kỳ		3.108.802.065.945	78.171.513.888	2.041.799.889.363	988.830.662.694
1	Đang dùng		2.880.275.923.521	58.338.644.611	1.964.030.697.609	857.906.581.301
2	Chưa dùng					
3	Không cần dùng					
4	Chờ thanh lý (Niêm cất)		5.823.241.958	40.888.595	4.211.552.193	1.570.801.170
5	Thanh lý chưa xử lý		222.702.900.466	19.791.980.682	73.557.639.561	129.353.280.223
	- Tổng nguyên giá TSCĐ hết khấu hao		1.923.719.278.885	77.077.376.564	987.535.613.429	859.106.288.892

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Vốn chủ sở hữu	Nguồn vay	Nguồn khác
A	B	1	2	4	5
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	1.695.193.136.461	57.244.507.287	909.766.421.675	728.182.207.499
	<i>- Giá TSCD đang thế chấp, cầm cố các khoản vay</i>				
B	HAO MÓN				
I	Số đầu năm	2.655.254.446.672	85.453.024.171	1.588.113.356.962	981.668.065.539
1	Đang dùng	2.469.268.638.752	68.448.546.351	1.551.827.965.557	848.992.126.844
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý (Niêm cất)	23.506.046.298	40.888.595	6.246.489.567	17.218.668.136
5	Thanh lý chưa xử lý	162.479.761.622	16.963.589.225	30.038.901.838	115.477.270.559
II	Tăng trong kỳ	84.714.374.984	17.917.650	77.651.798.705	7.044.658.629
1	Do trích khấu hao	83.794.290.890	17.917.650	77.651.798.705	6.124.574.535
2	Do tính hao mòn	920.084.094			920.084.094
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển	0	0		
5	Do kiểm kê				
6	Do chuyển đổi từ BDS đầu tư				
7	Do đánh giá lại TSCD	0			
8	Tăng khác (Do TSCD hết hạn thuế)				
III	Giảm trong kỳ	76.946.039.357	7.392.487.726	44.010.941.029	25.542.610.602

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Vốn chủ sở hữu	Nguồn vay	Nguồn khác
A	B	1	2	4	5
1	Chuyển sang BDS đầu tư				
2	Do nhượng bán				
3	Do thanh lý	76.946.039.357	7.392.487.726	44.010.941.029	25.542.610.602
4	Do điều động				
5	Do luân chuyển				
6	Do chuyển thành công cụ				
7	Do kiểm kê				
8	Do góp vốn				
9	Do đánh giá lại				
10	Giảm khác	0			
IV	Số cuối kỳ	2.663.022.782.299	78.078.454.095	1.654.939.678.663	930.004.649.541
1	Đang dùng	2.434.496.639.875	58.245.584.818	1.577.170.486.909	799.080.568.148
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý (Niêm cất)	5.823.241.958	40.888.595	4.211.552.193	1.570.801.170
5	Thanh lý chưa xử lý	222.702.900.466	19.791.960.682	73.557.639.561	129.353.260.223
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
	- Số đầu năm	530.493.658.630	110.977.443	464.512.009.405	65.870.671.782
	<i>Trong đó: Dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay</i>				
	- Số cuối kỳ	445.779.283.646	93.059.793	386.860.210.700	58.826.013.153
	<i>Trong đó: Dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay</i>				

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Nhà cửa	Vật kiến trúc	TB động lực	Máy móc TB	Phương tiện vận tải	Thiết bị truyền dẫn	Q.ly + DLTN	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
IV	Số cuối kỳ	2.663.022.782.299	102.767.155.220	105.727.116.362	57.393.750.802	946.816.900.620	1.328.794.173.995	7.227.879.905	15.888.668.760	98.407.136.635
I	Đang dùng	2.468.573.911.666	99.286.002.597	99.565.460.862	57.393.750.802	856.906.151.646	1.233.898.860.459	7.227.879.905	15.888.668.760	98.407.136.635
2	Chưa dùng									
3	Không cần dùng					7.159.503.172				0
4	Chờ thanh lý (Niêm cả)	7.858.179.332	698.676.160			82.751.245.802	94.895.313.536			0
5	Thanh lý chưa xử lý	186.590.691.501	2.782.476.463	6.161.655.500						0
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
I	Số đầu năm	530.493.658.630	49.168.267.944	29.867.248.890	7.439.832.353	124.486.136.067	258.043.471.242	4.911.901.490	741.221.336	55.535.579.308
	<i>Trong đó: Dùng để chấp, cầm cố các khoản vay</i>									
II	Số cuối kỳ	445.779.283.645	44.509.171.733	26.347.408.435	6.507.268.256	104.757.222.658	208.150.263.870	4.373.375.537	552.953.841	50.581.619.316
	<i>Trong đó: Dùng để chấp, cầm cố các khoản vay</i>									

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Mạnh Cường

NGƯỜI DUYỆT BIỂU
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thanh Phương

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Lưu ý kể đến cuối quý III năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Vốn chủ sở hữu	Nguồn vay	Nguồn khác
A	B	1	2	3	4
A	NGUYÊN GIÁ				
I	Số đầu năm	1.714.833.057	177.913.200	678.339.857	858.580.000
1	Đang dùng	1.714.833.057	177.913.200	678.339.857	858.580.000
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý (Niêm cất)				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ hết khấu hao	1.714.833.057		678.339.857	858.580.000
	Trong đó: Đang dùng	1.714.833.057		678.339.857	858.580.000
II	Tăng trong kỳ	0	0	0	0
1	Mua trong kỳ		0		
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh				
4	Do điều động				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư (Quyền SD đất)				
8	Do nhận góp vốn				

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Vốn chủ sở hữu	Nguồn vay	Nguồn khác
9	Tăng khác	0	0	0	0
III	Giảm trong kỳ				
1	Nhượng bán				
2	Do chuyển sang BĐSĐT (Quyền SD đất)				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	1.714.833.057	177.913.200	678.339.857	858.580.000
1	Đang dùng	1.714.833.057	177.913.200	678.339.857	858.580.000
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý (Niêm cất)				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ hết khấu hao	1.714.833.057	177.913.200	678.339.857	858.580.000
	Trong đó: Đang dùng	1.714.833.057	177.913.200	678.339.857	858.580.000
B	HAO MÒN				
I	Số đầu năm	1.654.496.283	177.913.200	618.003.083	858.580.000
1	Đang dùng	1.654.496.283	177.913.200	618.003.083	858.580.000
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý (Niêm cất)				

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Vốn chủ sở hữu	Nguồn vay	Nguồn khác
II	Tăng trong kỳ	60.336.774	0	60.336.774	0
1	Do trích khấu hao	60.336.774	0	60.336.774	0
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do kiểm kê				
6	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư (Quyền SD đất)				
7	Tăng khác	0	0	0	0
III	Giảm trong kỳ				
1	Do chuyển sang BĐSĐT (Quyền SD đất)				
2	Nhượng bán				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Do đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	1.714.833.057	177.913.200	678.339.857	858.580.000
1	Đang dùng	1.714.833.057	177.913.200	678.339.857	858.580.000
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý (Niêm cất)				
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
	- Số đầu năm	60.336.774	0	60.336.774	0
	- Số cuối kỳ	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bản quyền sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
III	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Do chuyển sang BĐSĐT (Quyền SD đất)								
2	Nhượng bán								
3	Do điều động								
4	Do luân chuyển								
5	Chuyển thành công cụ								
6	Do kiểm kê								
7	Do góp vốn								
8	Do đánh giá lại								
9	Giảm khác								
IV	Số cuối kỳ	1.714.833.057	0	0	0	0	1.714.833.057	0	0
1	Đang dùng	1.714.833.057	0	0	0	0	1.714.833.057	0	0
2	Chưa dùng	0							
3	Không cần dùng	0							
4	Chờ thanh lý (Niêm cất)	0							
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
	- Số đầu năm	60.336.774	0	0	0	0	60.336.774	0	0
	- Số cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Mạnh Cường

NGƯỜI DUYỆT BIỂU
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thanh Phương

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG - GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TSCĐ, BDSĐT

Lưu ý kể đến cuối quý III năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ		CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH TÀI SẢN				CHIA THEO LOẠI HÌNH TÀI SẢN			
		I	II	Vốn chủ sở hữu	Nguồn vay	Nguồn khác	TỔNG SỐ	TSCĐ hữu hình	TSCĐ thuê tài chính	TSCĐ vô hình	Bất động sản đầu tư
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
A	NGUYÊN GIÁ										
I	Số đầu năm	3.187.462.938.359	85.741.914.814	2.053.303.706.224	1.048.417.317.321	3.187.462.938.359	3.185.748.105.302	0	1.714.833.057	0	
II	Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
III	Giảm trong kỳ	76.946.039.357		44.010.941.029	25.542.610.602	76.946.039.357	76.946.039.357	0	0	0	
IV	Số cuối kỳ	3.110.516.899.002	85.741.914.814	2.009.292.765.195	1.022.874.706.719	3.110.516.899.002	3.108.802.065.945	0	1.714.833.057	0	
B	HAO MÒN										
I	Số đầu năm	2.656.908.942.955	85.630.937.371	1.588.731.360.045	982.546.645.539	2.656.908.942.955	2.655.254.446.672	0	1.654.496.283	0	
II	Tăng trong kỳ	84.774.711.758	17.917.650	77.712.135.479	7.044.658.629	84.774.711.758	84.714.374.984	0	60.336.774	0	
III	Giảm trong kỳ	76.946.039.357	7.392.487.726	44.010.941.029	25.542.610.602	76.946.039.357	76.946.039.357	0	0	0	
IV	Số cuối kỳ	2.664.737.615.356	78.256.367.295	1.622.432.554.495	964.048.693.566	2.664.737.615.356	2.663.022.782.299	0	1.714.833.057	0	
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
I	- Số đầu năm	530.553.995.404	110.977.443	464.572.346.179	65.870.671.782	530.553.995.404	530.493.658.630	0	60.336.774	0	
II	- Số cuối kỳ	445.779.283.646	93.059.793	386.890.210.700	58.826.013.153	445.779.283.646	445.779.283.646	0	0	0	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Mạnh Cường

NGƯỜI DUYỆT BIỂU
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thanh Phương

BÁO CÁO TRÍCH KHẤU HAO TSCĐ

Lũy kế đến cuối quý III năm 2023

TT	NHÓM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	SỐ KHẤU HAO			
		Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vay	Khác
I	TSCĐ dùng trong SXKD	83.854.627.664	17.917.650	77.712.135.479	6.124.574.535
1	Nhà cửa	4.659.096.211	17.917.650	3.223.843.063	1.417.335.498
2	Vật kiến trúc	2.599.756.361	0	2.359.141.947	240.614.414
3	Thiết bị động lực	932.564.097	0	823.425.966	109.138.131
4	Máy móc thiết bị công tác	19.728.913.409	0	18.712.384.557	1.016.528.852
5	Phương tiện vận tải	49.893.207.372	0	47.624.305.626	2.268.901.746
6	Thiết bị truyền dẫn	538.525.953	0	502.282.818	36.243.135
7	Dụng cụ đo lường thí nghiệm	149.217.476	0	148.835.853	381.623
8	Dụng cụ quản lý	39.050.019	0	34.364.016	4.686.003
9	TSCĐ khác	5.253.959.992	0	4.223.214.859	1.030.745.133
10	TSCĐ vô hình	60.336.774	0	60.336.774	0
II	TSCĐ ngoài SXKD	920.084.094	0	0	920.084.094
1	TSCĐ thuộc quỹ môi trường	920.084.094	0		920.084.094
2	TSCĐ thuộc quỹ phúc lợi	0			0
	Tổng cộng	84.774.711.758	17.917.650	77.712.135.479	7.044.658.629

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Mạnh Cường

NGƯỜI DUYỆT BIỂU
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thanh Phương

BÁO CÁO CHI TIẾT TĂNG GIẢM TSCĐ

Lũy kế đến cuối quý III năm 2023

STT	TÊN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	TRONG ĐÓ		
					Vốn chủ sở hữu	Vay	Khác
A	Phần tăng tài sản cố định			0	0	0	0
I	Tăng do điều động			0	0	0	0
II	Tăng do mua sắm			0	0	0	0
III	Tăng do XĐCB hoàn thành			0	0	0	0
IV	Tăng do đánh giá lại TSCĐ			0	0	0	0
V	Tăng khác			0	0	0	0
	<u>Máy móc TB đồng lực</u>			0	0	0	0
	<u>Máy móc TB công tác</u>			0	0	0	0
	<u>Phương tiện vận tải</u>			0	0	0	0
	<u>Thiết bị truyền dẫn</u>			0	0	0	0
	<u>Dụng cụ đo kiểm thí nghiệm</u>			0	0	0	0
	<u>Nhà cửa</u>			0	0	0	0
	<u>Vật kiến trúc</u>			0	0	0	0
	<u>Tài sản cố định khác</u>			0	0	0	0
	<u>TSCĐ vô hình</u>			0	0	0	0
B	Phần giảm tài sản cố định			76.946.039.357	7.392.487.726	44.810.941.029	25.542.610.602
1	Hàn dũa giá 03 Thiết bị thanh lý (02 máy khoan xoay cùn CB111 250 số T11, T14 và 01 máy xúc EKG 5A số 28)			36.230.918.570		33.186.464.025	3.045.454.545
2	Tháo dỡ 02 TB thanh lý (02 máy xúc EKG-4,6 số 09 và số 21)			13.152.294.035	1.344.505.379	5.716.270.370	6.091.518.286
3	Tháo dỡ 04 TB thanh lý (04 máy xúc EKG-4,6 số 12, 14, 21, 27)			27.562.826.752	6.047.982.347	5.109.206.634	16.406.837.771

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Mạnh Cường

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thanh Phương

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC
9 tháng năm 2023

Đơn vị tính : Đồng

TT	Nội dung	Dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
I	Chi phí trả trước ngắn hạn	83.439.366.796	110.601.862.368	78.782.720.310	115.258.508.854
1	Phí bảo hiểm máy móc thiết bị	91.637.713	8.086.036.368	7.802.769.003	374.905.078
2	Chi phí phân bổ lốp xe đặc chủng	82.325.154.500	100.515.104.000	69.015.742.034	113.824.516.466
3	CP dụng cụ đồ nghề	1.022.574.583	1.560.761.000	1.524.248.273	1.059.087.310
4	Chi phí sửa chữa xe tai nạn	0	439.961.000	439.961.000	0
II	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	55.429.908.636	20.700.612.464	58.346.244.847	17.784.276.253
1	Chi phí thuê ngoài khoan thăm dò	4.187.691.505	0	1.570.384.341	2.617.307.164
2	Chi phí lập BC tổng hợp tính trữ lượng than theo giấy phép	1.492.502.054	352.130.025	742.191.606	1.102.440.473
3	Chi phí sửa chữa lớn	15.175.057.454	0	14.482.630.712	692.426.742
4	Chi phí thuê xe hoạt động	15.682.470.111	0	8.997.161.274	6.685.308.837
5	Sửa chữa văn phòng	5.255.177.210	602.753.176	3.181.026.146	2.676.904.240
6	Sửa chữa phụ tùng, cụm động cơ	12.813.924.278	19.745.729.263	29.064.193.509	3.495.460.032
7	Thành lập bán đồ cơ lý đá	823.086.024	0	308.657.259	514.428.765
	TỔNG CỘNG	138.869.275.432	131.302.474.832	137.128.965.157	133.042.785.107

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh Xuân

NGƯỜI DUYỆT BIỂU
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thanh Phương

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị tính: đồng

STT	DIỄN GIẢI	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1	CN CT CP Vật tư -TKV XN Vận tải Xếp dỡ	190.776.000	190.776.000	818.032.000	818.032.000
2	CN CT CP Vật tư TKV- XN Vật tư Cẩm Phả	102.117.107.032	102.117.107.032	22.115.188.666	22.115.188.666
3	CT CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ -Vinacomin	1.506.270.075	1.506.270.075	350.607.989	350.607.989
4	CT CP Chế tạo máy - Vinacomin	7.074.708.243	7.074.708.243	970.199.413	970.199.413
5	CN CT CP Chế tạo máy - Vinacomin	367.837.328	367.837.328	1.432.861.118	1.432.861.118
6	CTY CP Công nghiệp ô tô -Vinacomin	14.580.710.023	14.580.710.023	2.127.281.350	2.127.281.350
7	CT Công nghiệp hoá chất Mỏ Cẩm Phả	54.187.829.294	54.187.829.294	6.217.987.980	6.217.987.980
8	CTY CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	434.347.160	434.347.160	2.135.487.160	2.135.487.160
9	CN CT CP XNK Than -Vinacomin Tại TP HCM	1.753.200.240	1.753.200.240	1.151.152.140	1.151.152.140
10	CT CP Giám định Vinacomin	375.383.538	375.383.538	471.403.644	471.403.644
11	Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ-Vinacomin	884.914.010	884.914.010	3.224.060.450	3.224.060.450
12	Trường Cao đẳng than Khoáng sản Việt Nam	68.457.960	68.457.960	25.423.920	25.423.920
13	CT TNHH I TV Môi trường- Vinacomin	12.189.128.949	12.189.128.949	2.808.995.048	2.808.995.048
14	CT CP CK Mỏ Việt bắc VVMI	3.790.061.400	3.790.061.400	2.799.269.371	2.799.269.371
15	CT CP Cơ khí & Thiết bị áp lực - VVMI	0	0	40.857.800	40.857.800
16	Viện KH Công nghệ mỏ	0	0	2.428.811.763	2.428.811.763
17	CT CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	138.580.379	138.580.379	293.261.049	293.261.049
18	CT CP Tin học công nghệ Môi trường - Vinacomin	0	0	1.279.372.005	1.279.372.005
19	CT CP Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp -Vinacomin	32.282.003	32.282.003	0	0
20	CT CP Địa chất mỏ - TKV	445.212.939	445.212.939	1.546.447.522	1.546.447.522
21	Bệnh viện than - Khoáng sản	0	0	404.894.676	404.894.676
22	CN Tập đoàn CN Than KS VN-Trung tâm cấp cứu mỏ	951.562.520	951.562.520	951.954.840	951.954.840
	Cộng	201.088.369.093	201.088.369.093	53.593.549.904	53.593.549.904

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Bình

NGƯỜI DUYỆT BIỂU
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thanh Phương

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị tính: đồng

STT	DIỄN GIẢI	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1	CT CP Thiết bị điện Cẩm Phả	772.865.130	772.865.130	518.294.422	518.294.422
2	CT CP Cơ khí Ô tô Ưông Bí	6.272.791.051	6.272.791.051	3.581.269.718	3.581.269.718
3	CT CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	161.138.000	161.138.000	132.228.000	132.228.000
4	CT CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin	1.805.916.718	1.805.916.718	1.835.461.278	1.835.461.278
5	CT CP Du lịch và TM Vinacomin - CN Vân Long	7.036.391.000	7.036.391.000	128.988.300	128.988.300
6	Điện lực TP Cẩm Phả - CT Điện lực Quảng Ninh	1.910.550.556	1.910.550.556	1.151.337.828	1.151.337.828
7	PX in Cẩm Phả	56.810.160	56.810.160	0	0
8	CT TNHH công nghiệp Phú Thái	8.551.182.533	8.551.182.533	8.040.163.345	8.040.163.345
9	CT TNHH Thiết bị nặng Marubeni	2.689.279.100	2.689.279.100	0	0
10	CN CT TNHH Thiết bị nặng Marubeni tại QNinh	8.384.926.781	8.384.926.781	9.874.535.281	9.874.535.281
11	CT TNHH I TV CK Hoà chất 13- Bộ Quốc Phòng	652.046.725	652.046.725	0	0
12	IT KD VNPT-QNinh- CN TCT DV Viễn thông	0	0	35.829.748	35.829.748
13	CT CP Thiết bị và Xây lắp CN	163.077.780	163.077.780	963.077.780	963.077.780
14	CT TNHH DV TM TH Xuân Nghiêm	20.482.000	20.482.000	0	0
15	CT CP Cơ khí Hồng Lĩnh	1.460.078.930	1.460.078.930	2.083.591.130	2.083.591.130
16	CT TNHH I TV Cao su 75	43.900.250	43.900.250	796.243.370	796.243.370
17	CT TNHH TM DV Kỹ thuật Vinh Thành	366.992.111	366.992.111	1.561.473.904	1.561.473.904
18	CT TNHH TM DV Sản xuất và Xây dựng CP	5.181.599.600	5.181.599.600	0	0
19	CT CP trung đại tu ôtô và Thợ máy mỏ QN	911.523.353	911.523.353	3.644.656.378	3.644.656.378
20	CT CP Ngân Lợi	160.579.200	160.579.200	4.468.812	4.468.812
21	CT TNHH Việt Pháp	550.329.600	550.329.600	384.316.700	384.316.700
22	CT CP TM Hải Đăng	410.280.084	410.280.084	0	0
23	CT CP CK Trung Tân	64.083.840	64.083.840	26.707.440	26.707.440
24	CT TNHH TM & DV Hồng Kỳ	1.004.708.200	1.004.708.200	976.585.000	976.585.000
25	CT TNHH Đầu tư Công nghệ mỏ - Xây dựng	1.416.739.760	1.416.739.760	2.937.526.700	2.937.526.700
26	CT TNHH I TV NEWSTAR	658.225.690	658.225.690	111.382.460	111.382.460
27	CT TNHH I TV TM và XD Hải Đạt	879.763.189	879.763.189	5.929.872.516	5.929.872.516
28	CT CP công nghệ tự động Thảo Nguyên Sơn	41.788.225	41.788.225	98.149.725	98.149.725
29	CT CP môi trường đô thị Cẩm Phả	26.244.000	26.244.000	70.421.400	70.421.400
30	CT TNHH Cơ khí Đăng Toán	3.831.900	3.831.900	322.593.300	322.593.300
31	CT TNHH HHC Việt Nam	6.876.440.660	6.876.440.660	929.503.573	929.503.573
32	CT CP Hoàng Trường	7.388.677.329	7.388.677.329	30.057.090.185	30.057.090.185
33	CT TNHH Đầu tư và Thương mại Quang Minh	24.637.179.785	24.637.179.785	23.804.395.350	23.804.395.350
34	CT TNHH MTV DV Tiến Đạt	4.139.210.357	4.139.210.357	617.389.468	617.389.468
35	CT CP Công nghiệp Tân Tiến	79.744.819.402	79.744.819.402	44.676.070.890	44.676.070.890
36	CT CP Đầu tư Dịch vụ ATP	0	0	19.878.442.350	19.878.442.350
37	Công ty Cổ phần Đầu tư và dịch vụ vận tải Trung nghi	37.548.363.419	37.548.363.419		
38	Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Trí	1.298.491.153	1.298.491.153		
39	CN CT TNHH Hàng kiểm toán AASC tại QN	0	0	206.181.818	206.181.818
40	CT TNHH TM DV và XD Phương Thảo	40.529.256.000	40.529.256.000	33.099.516.000	33.099.516.000
41	CT TNHH Dược phẩm Hồng Dương	48.100.000	48.100.000	0	0
42	CT CP Tâm Đức Cẩm Phả	672.354.950	672.354.950	156.884.080	156.884.080
43	CT CP Công nghệ và DV Trực tuyến Puyrông	764.649.180	764.649.180	284.062.380	284.062.380

STT	DIỄN GIẢI	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
44	CT TNHH TM kim khí và XD Quang Bách	666.496.621	666.496.621	934.839.861	934.839.861
45	CT CP Thiết bị áp lực Đông Anh	0	0	9.270.000	9.270.000
46	CT CP công nghệ vitez Việt Nam	0	0	1.166.536.666	1.166.536.666
47	CT CP Đầu tư Phát triển Vương Gia	11.651.608.625	11.651.608.625	15.645.405.815	15.645.405.815
48	CT CP Đầu tư và TM Hanco	11.190.561.847	11.190.561.847	11.429.107.057	11.429.107.057
49	CT CP XD và TM Minh Cường	0	0	251.415.633	251.415.633
50	CT TNHH Quyền Lâm	137.774.710	137.774.710	437.774.710	437.774.710
51	CT CP Dầu khí Bắc Nam	651.738.400	651.738.400	1.622.607.840	1.622.607.840
52	CT CP Cơ khí và lắp máy Việt Nam	0	0	20.000.000	20.000.000
53	CT CP Chế tạo Bơm Hải Dương	1.924.408.072	1.924.408.072	3.856.174.072	3.856.174.072
54	TT Khuất T.chuẩn Đo lường Ch.lượng Tỉnh QN	17.820.000	17.820.000	0	0
55	CT TNHH ITV TM DV Điện lạnh ôtô Tùng Vương	179.309.760	179.309.760	732.716.280	732.716.280
56	DNTN TT Phân tích FPD	11.569.624	11.569.624	0	0
57	CT CP Giải pháp phần mềm Thương mại	0	0	50.000.000	50.000.000
58	CT CP ắc quy Tia sáng	394.711.540	394.711.540	110.044.400	110.044.400
59	CT TNHH Du lịch Quốc tế Đông Bắc	0	0	1.271.700.000	1.271.700.000
60	CT CP Trung tâm chế tạo thiết bị	20.821.226	20.821.226	303.242.879	303.242.879
61	CT TNHH TM Đầu tư xây dựng Toàn Cầu	3.751.421.408	3.751.421.408	964.041.400	964.041.400
62	CT CP XD và KD TH An Bình	225.063.817	225.063.817	0	0
63	CT CP DV TM Phúc Sinh QN	1.068.586.175	1.068.586.175	1.523.048.937	1.523.048.937
64	CT TNHH I TV Mạnh Hùng RADIATOR	2.748.717.277	2.748.717.277	2.658.746.994	2.658.746.994
65	CT TNHH Xây dựng và Thương mại Sông Hồng	175.733.280	175.733.280	0	0
66	CT CP VEGA	346.275.100	346.275.100	376.715.480	376.715.480
67	CT CP Thương binh Bình Lợi	376.768.760	376.768.760	28.195.760	28.195.760
68	CT TNHH PT PNT Việt Nam	7.175.200	7.175.200	0	0
69	CT TNHH TM Đầu tư Cơ khí 19.8	49.121.600	49.121.600	31.445.100	31.445.100
70	CT TNHH Hoàng Quý Quảng Ninh	1.991.774.693	1.991.774.693	2.565.378.376	2.565.378.376
71	CT TNHH Cảnh quan GDV	0	0	802.182.533	802.182.533
72	CT CP Thiết bị mỏ và Tuyến khoáng	1.538.641.100	1.538.641.100	1.299.142.500	1.299.142.500
73	CT TNHH Môi trường - Đô thị Văn Đồn	0	0	770.596.904	770.596.904
74	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Quảng Ninh	742.469.310	742.469.310	0	0
75	CT Cổ phần UHL Việt Nam	1.486.956.320	1.486.956.320	1.224.782.560	1.224.782.560
76	CT TNHH Cơ khí Bách khoa Quảng Ninh	57.309.066	57.309.066	215.538.766	215.538.766
77	CT CP Ngôi sao Kinh Bắc	23.346.500	23.346.500	125.609.000	125.609.000
78	CT CP TM và DV Hoàng Phương	161.020.000	161.020.000	1.972.800.000	1.972.800.000
79	CT TNHH TM TH An Phúc Thịnh	73.339.200	73.339.200	173.339.200	173.339.200
80	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh	0	0	301.731.600	301.731.600
81	CT TNHH Hai thành viên Mạnh Đức	502.245.000	502.245.000	418.165.000	418.165.000
82	CN CT CP khử trùng VN tại phía Bắc	0	0	291.600.000	291.600.000
83	CT CP Vương Thành	0	0	717.626.020	717.626.020
84	CT TNHH Quảng cáo truyền thông Minh Anh QN	53.447.040	53.447.040	0	0
85	CT TNHH Vật tư thiết bị khai thác mỏ Cẩm phá 819	131.274.000	131.274.000	0	0
86	CT TNHH Thuốc Tốt Pharma	136.600.000	136.600.000	0	0
87	CT CP TM và DV Cơ khí Đại Khung	42.284.243	42.284.243	6.086.343	6.086.343
88	CT CP Thiết bị Công nghiệp Thiên Phú Thành	539.375.998	539.375.998	2.124.957.184	2.124.957.184
89	CT CP Cơ điện mỏ Cẩm Phá	113.644.154	113.644.154	155.467.225	155.467.225
90	CT CP DV TM Bertek Đại Việt	6.946.000	6.946.000	134.946.000	134.946.000
91	CT TNHH TM và DV Kỹ thuật Vinatech	4.526.000	4.526.000	0	0
92	CT CP CK và XD Trường Sa	0	0	876.247.194	876.247.194
93	CT CP Hạnh Nguyễn	0	0	916.934.940	916.934.940

STT	DIỄN GIẢI	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
94	DNTN Cơ khí và DVTM Thành Công	261.603.209	261.603.209	430.319.352	430.319.352
95	CT TNHH Vật tư thiết bị và phụ tùng Hoàng Ngọc	0	0	38.525.200	38.525.200
96	CT CP VISCO Việt Nam	989.934.360	989.934.360	180.609.568	180.609.568
97	CT CP Dương Vương	774.169.702	774.169.702	976.277.542	976.277.542
98	Công ty CP Xây dựng Bình Minh	1.134.153.815	1.134.153.815	739.962.730	739.962.730
99	CT TNHH Thiết bị PCCC Tiến Phong Đám	312.283.480	312.283.480	8.653.360	8.653.360
100	CT TNHH Thiết bị điện Duy Anh	11.684.351	11.684.351	0	0
101	CT TNHH Lốp Việt Nam	2.456.800.000	2.456.800.000	5.122.000.000	5.122.000.000
102	Trung tâm Quốc gia về an toàn - vệ sinh Lao động	313.937.000	313.937.000	0	0
103	Công ty CP Tư vấn Đầu tư Mô và Môi trường - Hạ Lo	0	0	754.502.222	754.502.222
104	CT CP Lốp xe chuyên dụng Việt Nam	746.846.200	746.846.200	1.966.800.000	1.966.800.000
105	CT CP Thiết bị công nghiệp Tuấn Huyền	1.209.537.316	1.209.537.316	564.142.120	564.142.120
106	CT CP Đầu tư Thương mại Mô và Công nghiệp	34.826.640	34.826.640	389.888.640	389.888.640
107	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	750.588.000	750.588.000	1.005.898.000	1.005.898.000
108	Công ty Cổ phần Thiết bị Xây lắp Mô	2.314.514.560	2.314.514.560	2.308.831.820	2.308.831.820
109	Công ty TNHH Cơ khí Đức Thành Đồng	278.023.496	278.023.496	0	0
110	CT CP Đầu tư xây dựng và công nghệ Môi trường Hạ	0	0	9.935.652.242	9.935.652.242
111	Công ty TNHH Sách Lịch Sen Việt	0	0	548.110.800	548.110.800
112	Công ty TNHH DV An Toàn và Tư vấn Pháp luật HTL	0	0	216.325.770	216.325.770
113	Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng	1.122.000.000	1.122.000.000		
114	Công ty Cổ phần Thiết bị và lắp đặt bơm Hải Dương	77.289.700	77.289.700		
115	Công ty CP Tư vấn Đầu tư Công nghiệp và Môi trường	8.377.339	8.377.339		
116	Công ty TNHH WEBCOOL	29.760.000	29.760.000		
117	Công ty TNHH thương mại MAX Quốc tế	544.500.000	544.500.000		
118	Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Đức Giang L	17.917.200	17.917.200		
	Cộng	311.895.295.735	311.895.295.735	282.621.370.224	282.621.370.224

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thanh Bình

NGƯỜI DUYỆT BIỂU
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thanh Phương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý III - 9 tháng năm 2023

TT	Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ			Lũy kế từ đầu năm			Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phát sinh	Số đã nộp	Số phát sinh	Số đã nộp	Số phát sinh	Số đã nộp	
A	B	C	I	2	3	4	5	6		
I	Thuế (10-11+12+13+14+15+16+17+18+19)	10	164.625.183.562	41.351.808.345	48.693.069.691	246.339.163.927	399.053.505.361	11.910.842.128		
1	Thuế giá trị gia tăng	11	48.781.789.432	0	0	43.757.491.086	92.539.280.518	0		
-	Hàng nội địa	11.1	48.781.789.432	0	0	43.757.491.086	92.539.280.518	0		
-	Hàng nhập khẩu	11.2				0	0	0		
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12				0	0	0		
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13				0	0	0		
4.1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	36.021.171.488	108.333.393	0	624.047.338	36.645.218.826	0		
5	Thuế thu nhập cá nhân	15		151.551.046	45.667.800	297.118.696	244.367.800	52.750.896		
6	Thuế tài nguyên	16	79.822.120.042	36.580.793.889	45.082.839.084	185.733.919.672	253.697.948.482	11.858.091.232		
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17		4.511.130.017	3.564.562.807	15.923.373.835	15.923.373.835	0		
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	102.600	0	0	213.300	315.900	0		
9	Các loại thuế khác	19	0	0	0	3.000.000	3.000.000	0		
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	0	5.705.672.674	5.835.240.521	18.490.169.836	16.336.860.933	2.153.308.903		
1	Phí bảo vệ môi trường	31		5.705.672.674	5.835.240.521	18.301.682.511	16.148.373.608	2.153.308.903		
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất	32		0	0	0	0	0		
3	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	33		0	0	0	0	0		
4	Các khoản phụ thu	34		0	0	0	0	0		
5	Các khoản phí, lệ phí	35		0	0	188.487.325	188.487.325	0		
6	Các khoản khác	36		0	0	0	0	0		
	Tổng cộng (40=10+30)	40	164.625.183.562	47.057.481.019	54.528.310.212	264.829.333.763	415.390.366.294	14.064.151.031		

Phần II: Số phải thu

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải thu đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
			1	2	3	4	5	6	
A	B	C							
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)	10	10.710.762.497	0	0	4.524.782.095	5.410.068.429	9.825.476.163	
1	Thuế giá trị gia tăng	11	0	0	0	18.433.951	0	18.433.951	
-	Hàng nội địa	11.1				18.433.951		18.433.951	
-	Hàng nhập khẩu	11.2						0	
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						0	
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13						0	
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14				4.506.348.144		4.506.348.144	
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	109.374.372				109.374.372	0	
6	Thuế tài nguyên	16						0	
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	10.601.388.125				5.300.694.057	5.300.694.068	
8	Thuế bảo vệ môi trường	18						0	
9	Các loại thuế khác	19						0	
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	2.016.602.234	0	0	0	2.016.602.234	0	
1	Phí bảo vệ môi trường	31	2.016.602.234				2.016.602.234	0	
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất	32						0	
3	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	33						0	
4	Các khoản phụ thu	34						0	
5	Các khoản phí, lệ phí	35						0	
6	Các khoản khác	36						0	
	Tổng cộng (40=10+30)	40	12.727.364.731	0	0	4.524.782.095	7.426.670.663	9.825.476.163	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Hà

NGƯỜI DUYỆT BIỂU
KÊ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thanh Phương

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **4758** /TCS-KTTC

Cầm Phá, ngày **19** tháng 10 năm 2023

V/v Giải trình lợi nhuận sau thuế chênh lệch
So với cùng kỳ năm trước

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin xin được giải trình các chỉ tiêu dẫn đến chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý III năm 2023 tăng so với báo cáo cùng kỳ năm 2022 như sau:

1. Số liệu Báo cáo tài chính quý III, 9 tháng năm 2023 của Công ty hiện tại là số tạm tính do Công ty chưa thanh quyết toán chi phí với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và chưa được Công ty kiểm toán độc lập kiểm toán.

2. Công ty ước tính lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý III năm 2023 lãi 0,541 tỷ đồng, tăng 350,6 tỷ đồng so với quý III năm 2022; lũy kế 9 tháng năm 2023 lãi 3,12 tỷ đồng, tăng 350,5 tỷ đồng so với 9 tháng cùng kỳ năm 2022 do các nguyên nhân chủ yếu sau:

Doanh thu quý III năm 2023 giảm 123,4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước tương ứng 29% tuy nhiên giá vốn hàng bán giảm 458,9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước tương ứng 62%. Doanh thu lũy kế 9 tháng năm 2023 giảm 518 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước tương ứng giảm 25%, giá vốn giảm 859 tỷ đồng tương ứng 37%. Các chi phí năm 2023 giảm nhiều so với năm 2022 dẫn đến giá vốn năm 2023 giảm nhiều so với năm 2022 chủ yếu là chi phí nhiên liệu và các khoản thuế, phí phải nộp.

Bằng văn bản này, Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin xin được giải trình và trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác, giúp đỡ của Quý cơ quan, các cổ đông. /s/

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Website Công ty;
- Lưu: VT, KTTC (Ng.H04).



Nguyễn Văn Thuận